TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **27**/2025/HNGĐ-PT
Ngày 11 - 6 - 2025
Về việc chia tài sản khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Lương

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Chí Đức

Bà Phạm Thị Thu Trang

- Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Thị Thảo Hương – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Thảo - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 6 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 04/2025/TLPT-HNGĐ ngày 24 tháng 02 năm 2025 về việc "*Chia tài sản khi ly hôn*".

Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 128/2024/HNGĐ-ST ngày 18 tháng 10 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 878/2025/QĐ- PT ngày 05 tháng 3 năm 2025. Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 1101/2025/QĐ-PT ngày 27/3/2025 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Hoàng T, sinh năm: 1980. (Có mặt)

Địa chỉ: Số A ấp B, xã P, huyện T, tỉnh Bến Tre.

- *Bị đơn:* Bà Lê Thị Ngọc B, sinh năm: 1979. (Có mặt)

Địa chỉ: Số A ấp T, thị trấn T, huyện T, tỉnh Bến Tre.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Nguyễn Văn K, sinh năm: 1955.

Địa chỉ: Số A ấp B, xã P, huyện T, tỉnh Bến Tre.

2. Bà Lê Thị M, sinh năm: 1958.

Địa chỉ: Số A ấp B, xã P, huyện T, tỉnh Bến Tre

Người đại diện theo ủy quyền của ông K, bà M: Ông Nguyễn Hoàng T, sinh năm: 1980. Địa chỉ: Số A ấp B, xã P, huyện T, tỉnh Bến Tre. (Có mặt)

3. Nguyễn Thị L, sinh năm: 1974. Địa chỉ: Số D ấp T, thị trấn T, huyện T, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của bà L: Bà Lê Thị Thanh N, sinh năm: 1990. Địa chỉ: ấp M, xã N, huyện M, tỉnh Bến Tre. (Có mặt)

4. Ông Nguyễn Hoàng Â, sinh năm: 1978. (có đơn xin xét xử vắng mặt đề ngày 10/7/2022)

5. Bà Nguyễn Thị Hồng L1, sinh năm: 1985. (có đơn xin xét xử vắng mặt đề ngày 10/7/2022).

Cùng địa chỉ: Số A ấp B, xã P, huyện T, tỉnh Bến Tre.

6. Ông Nguyễn Hoàng N1, sinh năm: 1987. (có đơn xin xét xử vắng mặt đề ngày 09/6/2025)

Địa chỉ: Số A ấp B, xã P, huyện T, tỉnh Bến Tre.

7. Ông Nguyễn Hoàng S, sinh năm: 1982. Địa chỉ: Số A ấp T, thị trấn T, huyện T, tỉnh Bến Tre. (có đơn xin xét xử vắng mặt đề ngày 10/7/2022)

6. Bà Phan Thị L2, sinh năm: 1980. Địa chỉ: ấp T, thị trấn T, huyện T, tỉnh Bến Tre. (Tống đạt hợp lệ 2 lần vắng mặt)

7. Ông Trần Văn T1, sinh năm: 1975. Địa chỉ: A ấp P, xã P, thành phố B, tỉnh Bến Tre. (Tống đạt hợp lệ 2 lần vắng mặt)

8. Bà Huỳnh Thị Tiểu M1, sinh năm: 1978. (Tống đạt hợp lệ 2 lần vắng mặt)

9. Ông Cao Văn K1, sinh năm: 1975. (Tống đạt hợp lệ 2 lần vắng mặt)

Cùng địa chỉ: ấp Q, xã Q, huyện T, tỉnh Bến Tre.

10. Bà Đào Thị Xuân L3, sinh năm: 1959. Địa chỉ: Số B T, phường D,

quận A, Thành phố Hồ Chí Minh. Nơi ở hiện nay: 6 A, Phường B, Q, Thành phố Hồ Chí Minh

Người đại diện theo ủy quyền của bà Đào Thị Xuân L3: Ông Nguyễn Thanh T2, sinh năm: 1988. Địa chỉ: Số B ấp S, xã S, huyện C, tỉnh Bến Tre. (Có mặt)

11. Bà Phạm Thị T3, sinh năm: 1928 (chết)

Đia chỉ: 29/6 ấp T, thị trấn T, huyện T, tỉnh Bến Tre.

Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà T3: Nguyễn Thị C, Nguyền Văn X, Nguyễn Thị P, Nguyễn Văn H, Nguyễn Thị H1, Nguyễn Thị M2, Nguyễn Thị M3.

Ông Nguyễn Văn X1, sinh năm 1951.

Địa chỉ: 1 ấp T, thị trấn T, huyện T, tỉnh Bến Tre (có đơn xin xét xử vắng mặt).

(bà C, bà P, ông H, bà H1, bà M2, bà M3 không xác định được năm sinh và địa chỉ ở đâu)

- *Người kháng cáo*: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị L, bà Đào Thị Xuân L3.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, đại diện nguyên đơn anh Nguyễn Hoàng N1 trình bày:

Về hôn nhân: Giữa anh T và chị B đã được Tòa án giải quyết xong, các bên không có kháng cáo nên đã phát sinh hiệu lực pháp luật.

Về con chung: Tòa án đã xem xét điều kiện và nguyện vọng của cháu Nguyễn Hoàng Yến T4, sinh ngày 23/3/2008 cho chị B trực tiếp nuôi dưỡng và chị B không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con, các bên không có kháng cáo nên đã phát sinh hiệu lực pháp luật.

Về tài sản chung: Trong quá trình giải quyết vụ án, anh T và chị B thống nhất có tạo lập được tài sản chung là ngôi nhà có diện tích 83,03m² xây dựng trên thửa đất số 508, tờ bản đồ số 16, tọa lạc tại ấp T, thị trấn T, huyện T có đặc điểm là nhà 01 tầng, móng cột bê tông cốt thép, tường bao che, ngăn phòng, xây

gạch dày 100, không trần, mái lợp tol F, nền lát gạch ceramic, tường đã tô nhưng chưa quét vôi, sân đal bê tông không cốt thép diện tích 20,16m²; nhà vệ sinh tường xây gạch ống dày 100, nền lát gạch ceramic, diện tích 3,2m²; 02 ống nước bằng bê tông không cốt thép giá 2.000.000 đồng, đường dây điện gắn liền với nhà ở có giá trị 1.000.000 đồng, cây nước sinh hoạt giá 1.500.000 đồng; khối lượng san lấp nền nhà là 118,99m^3. Tất cả hiện do chị B quản lý, sử dụng.

Đối với diện tích 205,5m² thuộc một phần thửa 508, tờ bản đồ số 16, tọa lạc tại ấp T, thị trấn T (qua đo đạc tại vị trí 508C; 508B, 508A) hiện nay thuộc quyền sở hữu của ông K, bà M nên đây không phải là tài sản chung của anh T và chị B.

Căn nhà xây dựng có diện tích 83,03m² cùng các tài sản gồm khối lượng san lấp, sân đal bê tông, nhà vệ sinh, 02 ống nước bằng bê tông không cốt thép, đường dây diện gắn liền với nhà, cây nước sinh hoạt. Tổng cộng có giá trị là 159.660.913 đồng; nay anh T đồng ý giao căn nhà cho chị B quản lý sử dụng và chị B có nghĩa vụ hoàn trả lại cho anh T ½ giá trị với số tiền là 79.830.456 đồng. Ngoài ra, anh T và chị B có tạo lập các vật dụng sinh hoạt trong gia đình nhưng anh không yêu cầu giải quyết.

Trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa bị đơn chị Lê Thị Ngọc B trình bày:

Chị thừa nhận về hôn nhân, con chung, tài sản chung, nợ chung đúng như trình bày của anh T.

Về tài sản chung: Năm 2011, chị và anh T được ông K, bà M cho đất cất nhà ở có diện tích 205,5 m² thuộc một phần thửa đất số 508, tờ bản đồ số 16, tọa lạc tại ấp T, thị trấn T (qua đo đạc thực tế tại vị trí 508C có diện tích 30,9 m²; vị trí 508B diện tích 75m², vị trí 508A, có diện tích 167,1 m²). Chị thừa nhận diện tích 205,5m² không phải do chị và anh T tạo lập mà có nhưng đây là tài sản ông K, bà M tặng cho chị và anh T. Mặc dù, việc tặng cho đất không có làm giấy tờ gì. Anh T và chị cũng chưa đứng tên kê khai để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tuy nhiên, năm 2011 cho đến nay chị và anh T cất nhà ở ổn

định thì không ai tranh chấp hay ngăn cản gì. Do đó, chị khẳng định đây là tài sản chung của vợ chồng.

Từ năm 2013, vợ chồng không còn sống chung do anh T tự ý bỏ nhà đi, chị nhiều lần muốn hàn gắn với anh T nhưng không thành. Qua yêu cầu của anh T chị có ý kiến như sau:

Về tài sản chung: Chị yêu cầu được tiếp tục sử dụng ngôi nhà; tất cả các tài sản trên đất và diện tích 203,3m² theo đo đạc thực tế hiện nay (ký hiệu thửa 614b, 614c, 614d) thuộc một phần thửa 614, tờ bản đổ số 16 tọa lạc tại ấp T, thị trấn T, huyện T, tỉnh Bến Tre. Chị đồng ý giao trả cho anh T ½ giá trị căn nhà với số tiền 79.830.456 đồng.

Chị yêu cầu người đang đứng tên quyền sử dụng đất tại vị trí trên phải giao cho chị diện tích 203,3m² (ký hiệu thửa 614b, 614c, 614d) thuộc một phần thửa 614, tờ bản đồ số 16 và chị đồng ý hoàn trả bằng giá trị quyền sử dụng đất phần đất nêu trên theo giá của hội đồng đã định.

Trong quá trình tố tụng ông Nguyễn Văn K và bà Lê Thị M cùng trình bày:

Thửa đất số 16, 21, 23 cùng tờ bản đồ số 16, tọa lạc tại ấp T, thị trấn T, huyện T, tỉnh Bến Tre do hộ ông, bà được cấp quyền sử dụng đất vào ngày 30/9/2004.

Do có nhu cầu tách thửa để thuận tiện cho quá trình sử dụng đất nên năm 2010 ông, bà có yêu cầu đo đạc tách thửa các thửa đất nêu trên nhưng người đứng tên đo đạc tách thửa vẫn là ông Nguyễn Văn K. Chị B cho rằng ông, bà cho chị B, anh T diện tích 205,5m² (tại vị trí 508A, 508B, E) là không đúng. Năm 2011, vợ chồng anh T, chị B cần có chỗ ở để làm ăn riêng nên ông, bà cho anh T, chị B cất ngôi nhà kiên cố có diện tích 167,1m² thuộc một phần thửa 508, tờ bản đồ số 16, tọa lạc ấp T, thị trấn T (tại vị trí 508A). Thực tế tại vị trí 508C có diện tích 30,9m² vào năm 2012 ông bà có thỏa thuận chuyển nhượng cho chị L nhưng chưa làm thủ tục chuyển quyền sử dụng đất, hiện nay phần đất này do chị L sử dụng; đối với vị trí 508B, có diện tích 7,5m² là phần đất ông sử dụng làm lối đi vào nhà mẹ ông là bà Phạm Thị T3.

Hiện nay đường điện, đường nước và đường đi vào nhà của anh T, chị B đều nằm trên đất khác của ông, bà.

Ông, bà khẳng định phần đất diện tích 167,1m² thuộc một phần thửa 508, tờ bản đổ số 16, tọa lạc ấp T, thị trấn T (tại vị trí 508A) ông bà không có làm thủ tục tặng cho đất cho anh T và chị B nên vẫn thuộc quyền quản lý của ông, bà nên không phải là tài sản chung của anh T, chị B. Hiện nay, gia đình ông, bà với chị B đã xảy ra nhiều mâu thuẫn nên ông bà không đồng ý giao cho chị B tiếp tục sử dụng diện tích 205,5m² (tại vị trí 508A, 508B, 508C) thuộc một phần thửa 508, tờ bản đồ số 16, tọa lạc ấp T, thị trấn T, huyện T. Về tài sản chung của anh T và chị B sẽ do anh T, chị B quyết định.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Hoàng Â, anh Nguyễn Hoàng S, chị Nguyễn Thị Hồng L1, anh Nguyễn Hoàng N1 trình bày:

Các anh, chị là con ruột của ông K, bà M từ trước đến nay các anh, chị có đăng ký chung hộ khẩu thường trú với ông K, bà M, chỉ có anh S chuyển hộ khẩu đi năm 2011. Phần đất chị B có tranh chấp với ông K thì các anh chị không có công sức tạo lập. Đây là tài sản của ông K và bà M nhưng khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì cấp cho hộ ông K trong đó có các anh chị. Do đó, các anh chị đồng ý giao cho ông K bà M quyết định các vấn đề liên quan đến thửa đất nêu trên. Ông K, bà M yêu cầu chị B giao trả đất hay chấp nhận cho chị B ở lại phần đất nêu trên thì các anh, chị cũng đồng ý. Trong vụ án này, các anh, chị không tranh chấp với anh T, chị B và cũng cam kết không khiếu nại gì về sau.

Người đại diện theo ủy quyền của Nguyễn Thị L trình bày:

Năm 2012 bà L có nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Văn K và bà Lê Thị M một phần đất có chiều ngang 05m, chiều dài hết đất thuộc một phần thửa 508 tờ bản đồ số 16, là vị trí 508C mà anh T có tranh chấp với chị B, diện tích 30,9m². Đến năm 2017 thì bà tiếp tục nhận chuyển nhượng từ ông K, bà M diện tích 818,7m² thuộc thửa 614, tờ bản đồ số 16. Trong phần diện tích trên có khoảng 205,5m² thuộc thửa 508 mà anh T và chị B đang tranh chấp, trên phần đất này có căn nhà của chị B và anh T nên ông K và bà M chưa giao đất cho bà,

bà nhận chuyển nhượng từ ông K với số tiền 2.300.000.000 đồng, bà đã giao số tiền 1.200.000.000 đồng cho ông K, bà M. Sau đó ông K, bà M không giao đất cho bà L mà tiếp tục chuyển nhượng phần đất trên cho chị Phan Thị L2 với số tiền 2.400.000.000 đồng. Bà L, bà L2, ông K, bà M cùng có văn bản thỏa thuận với nhau nội dung: Bà L2 sẽ trả cho ông K 1.200.000.000 đồng và trả cho bà L 1.200.000.000 đồng. Giữa ông K và bà L2 đã thực hiện xong việc chuyển nhượng năm 2019. Năm 2020 bà L2 chuyển nhượng phần đất này cho Huỳnh Tiểu M1, năm 2021 Huỳnh Tiểu M1 tiếp tục chuyển nhượng lại cho Đào Thị Xuân L3.

Do đó nay yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông K với bà L2, giữa bà L2 với bà Tiểu M1, giữa bà Tiểu M1 với bà Xuân L3. Yêu cầu ông Nguyễn Văn K, bà Lê Thị M trả lại cho bà L số tiển 1.200.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị T3 trình bày:

Bà là mẹ ruột của ông K, bà biết phần đất nêu trên được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông K. Khi anh T cưới chị B về và cho vợ chồng ra ở riêng thì bà biết ông K đã đồng ý cho anh T, chị B phần đất nêu trên để cất nhà, gia đình ông K có đồng ý cho đất thì anh T, chị B mới dám san lấp và cất nhà kiên cố ở cho đến nay không có ai ngăn cản hay tranh chấp gì. Việc tặng cho có làm thủ tục theo quy định hay không thì bà không biết nhưng thực tế ông K vẫn là người đứng tên.

Trước đây, bà và ông K có tranh chấp lối đi nhưng nay hai bên đã thỏa thuận xong. Liên quan phần đất chị B tranh chấp với anh T, ông K tại vị trí 508B có diện tích 7,5m² là phần đất ông K và bà thỏa thuận làm lối đi vào nhà bà nhưng hiện nay bà vẫn đi bình thường không bị cản trở hay tranh chấp gì. Do đó, trong vụ án này bà không tranh chấp nếu sau này có cản trở, không có lối đi thì bà sẽ khởi kiện thành vụ kiện khác.

Sau khi không hòa giải thành, Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú đưa vụ án ra xét xử.

Tại bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 294/2018/HNGĐ-ST ngày 27/4/2018 của Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre quyết định:

Về hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Nguyễn Hoàng T và chị Lê Thị Ngọc B. Anh Nguyễn Hoàng T và chị Lê Thị Ngọc B không yêu cầu giải quyết nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ và chồng khi ly hôn nên không xem xét.

Về nuôi con chung: Giao cho chị Lê Thị Ngọc B được trực tiếp nuôi con chung tên Nguyễn Hoàng Yến T4, sinh ngày 23/3/2008. Do chị Lê Thị Ngọc B không yêu cầu anh Nguyễn Hoàng T cấp dưỡng nuôi con chung nên không xem xét giải quyết.

Anh Nguyễn Hoàng T có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con. Vì lợi ích của con, khi cần thiết anh Nguyễn Hoàng T và chị Lê Thị Ngọc B có thể thay đổi việc nuôi con hoặc thay đổi cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung:

Không chấp nhận yêu cầu của chị Lê Thị Ngọc B về việc chị Lê Thị Ngọc B yêu cầu anh Nguyễn Hoàng T và ông Nguyễn Văn K giao cho chị được trực tiếp sử dụng diện tích 205,5 m² (tại vị trí 508A, 508B, 508C), tờ bản đồ 16, tọa lạc ấp T, thị trấn T, huyện T, tỉnh Bến Tre và toàn bộ ngôi nhà và các tài sản đầu tư trên đất.

Buộc chị Lê Thị Ngọc B giao cho anh Nguyễn Hoàng T được trực tiếp sử dụng ngôi nhà ở, nhà 01 tầng, móng cột bê tông cốt thép tường bao che, ngăn phòng, xây gạch dày 100, không trần, mái lợp tol F, nền lát gạch Ceramic, tường đã tô nhưng chưa quét vôi, diện tích: 83.03 m²; sân đal bé tông cốt thép 20.16 m²: khối lượng san lấp đất nền nhà 118,99 m²; nhà vệ sinh tường xây gạch ống dày 100, nền lát gạch Ceramic, diện tích: 3,2 m²; 02 ống chứa nước bằng bê tông không cốt thép; đường dây điện gắn liền với nhà ở; cây nước sinh hoạt.

Buộc anh Nguyễn Hoàng T có nghĩa vụ giao trả cho chị Lê Thị Ngọc B ½ giá trị các tài sản nêu trên với số tiền 79.830.456 đồng.

Việc giao nhà và các tài sản đầu tư trên đất và giao tiền giữa anh Nguyễn Hoàng T và chị Lê Thị Ngọc B được thực hiện cùng một lúc.

Chị Lê Thị Ngọc B được lưu cư (ở lại) ngôi nhà trên phần đất thửa 508, tờ bản đồ số 16 trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

Về độ dài tứ cận, vị trí thửa đất có trích lục họa đồ hiện trạng sử dụng đất thửa 508, tờ bản đồ số 16, tọa lạc ấp T, thị trấn T, huyện T kèm theo.

Bà T3 không yêu cầu giải quyết lối đi tại vị trí thửa 508B nên không xem xét giải quyết.

Bà L không yêu cầu giải quyết hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất với ông K tại thửa 508C nên không xem xét giải quyết.

Về nợ chung: Không có nên không xem xét giải quyết.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 08/5/2018, bị đơn chị Lê Thị Ngọc B kháng cáo.

Tại bản án hôn nhân và gia đình phúc thẩm số: 30/2028/HNGĐ-PT ngày 29/6/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre quyết định:

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn chị Lê Thị Ngọc B.

Giữ nguyên Bản án hôn nhân và gia đình số: 294/2018/HNGĐ-ST ngày 27/4/2018 của Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre.

Ngoài ra, bản án phúc thẩm còn tuyên về án phí cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 22/6/2020, chị Lê Thị Ngọc B, có đơn đề nghị giám đốc thẩm đối với Bản án hôn nhân và gia đình phúc thẩm nêu trên.

Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quyết định kháng nghị số 02/2020/KN-HNGĐ ngày 31/11/2020 kháng nghị bản án hôn nhân và gia đình phúc thẩm số: 30/2028/HNGĐ-PT ngày 29/6/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre, đề nghị Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử giám đốc thẩm, hủy Bản án hôn nhân và gia đình phúc thẩm số 30/2018/HNGĐ-PT ngày 29/6/2018 của Tòa án nhân dân

tỉnh Bến Tre về phần chia tài sản chung. Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre giải quyết lại theo đúng quy định của pháp luật.

Tại Quyết định giám đốc thẩm số 22/2021/HNGĐ-GĐT ngày 12/5/2021, Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh quyết định:

1. Chấp nhận kháng nghị số 02/2020/KN-HNGĐ ngày 31/11/2020, Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Hủy Bản án hôn nhân và gia đình phúc thẩm số 30/2018/HNGĐ-PT ngày 29/6/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre về phần chia tài sản chung giữa nguyên đơn ông Nguyễn Hoàng T và bị bơn bà Nguyễn Thị Ngọc B1; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Văn K, bà Lê Thị M, bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Hoàng Â, bà Nguyễn Thị Hồng L1, ông Nguyễn Hoàng N1, Nguyễn Hoàng S, Phạm Thị T3. Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre giải quyết lại theo đúng quy định của pháp luật.

Tại Bản án số 14/2022/HNGĐ-PT ngày 14/7/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre quyết định:

Hủy một phần Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 294/2018/HNGĐ-ST ngày 27 tháng 4 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú về phần tài sản chung. Trả hồ sơ cho Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú thụ lý giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

Tại Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 128/2024/HNGĐ-ST ngày 18 tháng 10 năm 2024, Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú quyết định:

Căn cứ vào các Điều 28, 29, 33, 34, 59 và 62 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 28, 35, 39, 147, 227, 228 và 266 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 131, 207, 210, 213, 219 và 408 Bộ luật Dân sự; Điều 166, 170, 179 và 203 Luật Đất đai; các Điều 28, 29, 33, 34, 59 và 62 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/ Về hôn nhân, con chung và nợ chung: Đã có hiệu lực pháp luật nên không đề cập.

2/ Về tài sản: Chấp nhận yêu cầu của chị Lê Thị Ngọc B, chấp nhận một phần yêu cầu của bà Nguyễn Thị L.

2.1) Chị Lê Thị Ngọc B được toàn quyền sử dụng căn nhà xây dựng có diện tích 83,03m² cùng các tài sản gồm khối lượng san lấp, sân đal bê tông, nhà vệ sinh, 02 ống nước bằng bê tông không cốt thép, đường dây điện gắn liền với nhà, cây nước sinh hoạt. Tổng cộng có giá trị là 159.660.913 đồng; Chị Lê Thị Ngọc B có nghĩa vụ hoàn trả lại cho anh Nguyễn Hoàng T ½ giá trị với số tiền là 79.830.456 (Bảy mươi chín triệu tám trăm ba mươi nghìn bốn trăm năm sáu) đồng.

2.2) Chị Lê Thị Ngọc B được sử dụng diện tích 203,3m² (ký hiệu thửa 614b, 614c, 614d) thuộc một phần thửa 614, tờ bản đồ số 16 tọa lạc tại ấp T, thị trấn T, huyện T, tỉnh Bến Tre và chị B có nghĩa vụ hoàn trả giá trị quyền sử dụng đất cho bà Đào Thị Xuân L3 với số tiền là 101.650.000 (Một trăm lẽ một triệu sáu trăm năm mươi nghìn) đồng.

(Tất cả các phần đất nêu trên có hồ sơ trích đo hiện trạng sử dụng đất kèm theo). Đương sự căn cứ nội dung quyết định của bản án để liên hệ cơ quan có thẩm quyền làm thủ tục về quyền sử dụng đất theo quy định.

2.3) Buộc ông Nguyễn Văn K, bà Lê Thị M và bà Phan Thị L2 có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Nguyễn Thị L số tiền là 1.200.000.000 (Một tỷ hai trăm triệu) đồng.

Kể từ khi bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về lãi chậm trả, án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 31/10/2024, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị L kháng cáo một phần bản án sơ thẩm yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử theo hướng:

-Tuyên bố vô hiệu hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà Nguyễn Thị L với ông Nguyễn Văn K, bà Lê Thị M đối với thửa đất số 508 (sau này đo đạc nhập lại thành thửa 614) tờ bản đồ số 16, tọa lạc tại ấp T, thị trấn T, huyện T, tỉnh Bến Tre.

- Tuyên bố vô hiệu hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà Phan Thị L2 với ông Nguyễn Văn K, bà Lê Thị M đối với thửa đất số 508 (sau này đo đạc nhập lại thành thửa 614) tờ bản đồ số 16, tọa lạc tại ấp T, thị trấn T, huyện T, tỉnh Bến Tre.

- Tuyên bố vô hiệu hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà Phan Thị L2 với bà Huỳnh Thị Tiểu M1 đối với thửa đất số 508 (sau này đo đạc nhập lại thành thửa 614) tờ bản đồ số 16, tọa lạc tại ấp T, thị trấn T, huyện T, tỉnh Bến Tre.

- Tuyên bố vô hiệu hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà Huỳnh Thị Tiểu M1 với bà Đào Thị Xuân L3 đối với thửa đất số 508 (sau này đo đạc nhập lại thành thửa 614) tờ bản đồ số 16, tọa lạc tại ấp T, thị trấn T, huyện T, tỉnh Bến Tre.

- Yêu cầu xử lý hậu quả hợp đồng vô hiệu theo quy định của pháp luật ông K, bà M trả lại cho bà L số tiền 1.200.000.000 đồng.

Ngày 05/11/2024, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đào Thị Xuân L3 kháng cáo một phần bản án sơ thẩm yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử theo hướng: Buộc bà B phải di dời giao lại toàn bộ diện tích đất cho bà L3. Trường hợp bà B không di dời và hợp đồng chuyển nhượng bị vô hiệu một phần thì buộc bà Huỳnh Thị Tiểu M1 phải trả tiền đã nhận của bà L3 tương ứng với phần đất bị vô hiệu hợp đồng và bồi thường thiệt hại cho bà L3 theo giá đất là

giá thị trường vào thời điểm xét xử. Yêu cầu xử lý hậu quả hợp đồng vô hiệu theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị L là bà Nguyễn Thị Thanh N2 giữ nguyên kháng cáo. Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đào Thị Xuân L3 là ông Nguyễn Thanh T2 giữ nguyên kháng cáo. Nguyên đơn ông Nguyễn Hoàng T không đồng ý kháng cáo của bà L và bà L3. Bị đơn bà Lê Thị Ngọc B không đồng ý kháng cáo của bà L và bà L3. Các đương sự không thỏa thuận được về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre phát biểu:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; những người tham gia tố tụng đã thực hiện quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình theo quy định của pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 308, Điều 310 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015. Hủy bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 128/2024/HNGĐ-ST ngày 18 tháng 10 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre để giải quyết lại theo thủ tục chung.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng; Xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị L và bà Đào Thị Xuân L3 và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre. Hội đồng xét xử nhận định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Về tố tụng: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị L, bà Đào Thị Xuân L3 kháng cáo và thực hiện các thủ tục kháng cáo hợp lệ trong thời hạn luật định nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

Về nội dung:

[1] Về hôn nhân, con chung, nợ chung: Cả nguyên đơn và bị đơn không có kháng cáo, Viện kiểm sát không có kháng nghị nên đã phát sinh hiệu lực.

[2] Về tài sản chung: Trong quá trình giải quyết vụ án anh T và chị B thống nhất trong thời kỳ hôn nhân anh, chị tạo lập được tài sản chung gồm: nhà

ở, diện tích: 83,03 m² có giá 139.609.963 đồng, sân đal bê tông cốt thép có giá 2.620.000 đồng, khối lượng san lắp đất nền nhà có giá 10.114.000 đồng, nhà vệ sinh, diện tích 3,2m² có giá 2.816.000 đồng, 02 cống chứa nước bằng bê tông không cốt thép giá 2.000.000 đồng, đường dây điện gắn liền với nhà ở giá 1.000.000 đồng, cây nước sinh hoạt giá 1.500.000 đồng. Tổng giá trị tài sản là 159.660.913 đồng. Nguyên đơn và bị đơn thống nhất chia đôi tài sản nêu trên trên. Chị B yêu cầu được nhận hiện vật và hoàn trả một nửa giá trị căn nhà cho anh T. Đồng thời, chị B có yêu cầu được tiếp tục sử dụng và sẽ trả lại toàn bộ giá trị đất cho chủ sử dụng đất theo giá mà Hội đồng định giá đã định là 500.000 đồng/m^2.

[3] Đối với yêu cầu kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Bà Nguyễn Thị L, bà Đào Thị Xuân L3, Hội đồng xét xử nhận thấy: Bà L cho rằng vào năm 2017 thì bà nhận chuyển nhượng từ ông K, bà M diện tích 818,7m² thuộc thửa 614, tờ bản đồ số 16. Trong phần đất này có diện tích mà anh T và chị B đang tranh chấp, trên phần đất này có căn nhà của chị B và anh T nên ông K và bà M chưa giao đất cho bà L. Theo văn bản thỏa thuận ngày 06/8/2019 giữa ông K, bà M, bà L và bà L2 có nội dung: Ông K, bà M phải trả cho bà L số tiền 1.200.000.000 đồng tiền đặt cọc mua thửa đất số 604, tờ bản đồ số 16 và thửa 614, tờ bản đồ số 16, tọa lạc tại ấp T, thị trấn T, huyện T, tỉnh Bến Tre. Lý do nhận lại tiền cọc là do bên ông K, bà M và bà L không thỏa thuận được hình thức chuyển nhượng nên bên bà L đồng ý để cho bên ông K, bà M tìm người bán và sau đó trả lại tiền cho bên bà L. Kết quả ông K, bà M đã bán được phần đất trên cho bà L2. Bà L2 đã trả cho ông K, bà M số tiền 1.200.000.000 đồng và ông K, bà M đã ký hợp đồng chuyển nhượng cho bên bà L2, đồng thời bên bà L2 phải trả số tiền 1.200.000.000 đồng cho bên bà L thì mới được toàn quyền sử dụng hai thửa đất nêu trên. Do đó, bà L yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông K với bà L2, giữa bà L2 với bà Tiểu M1, giữa bà Tiểu M1 với bà Xuân L3. Yêu cầu ông Nguyễn Văn K, bà Lê Thị M trả lại cho bà L số tiền 1.200.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi. Xét thấy, yêu cầu của bà L - người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là yêu cầu

độc lập. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm không yêu cầu bà L làm đơn yêu cầu độc lập và không ra thông báo thụ lý yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án nhưng lại giải quyết chấp nhận một phần yêu cầu của người có quyền lợi, liên quan bà Nguyễn Thị L là vi phạm thủ tục tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết tài sản chung giữa anh T và chị B, các yêu cầu của bà L nhưng không ban hành thông báo thụ lý về những yêu cầu của bà L cũng như thông báo cho những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà L2, bà M1 và bà L3 để họ có ý kiến trình bày hoặc trực tiếp tham gia tố tụng để các bên có thể tự thương lượng, hòa giải. Như vậy là vượt quá phạm vi khởi kiện, ảnh hưởng đến quyền, lợi ích của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trực tiếp đến vụ án mà cụ thể là bà L3 người đang đứng tên quyền sử dụng thửa 614 có một phần diện tích đang tranh chấp giữa chị B và anh T.

[4] Do vậy, quá trình thụ lý giải quyết, Tòa án cấp sơ thẩm đã vi phạm thủ tục tố tụng. Xét thấy các vi phạm trên cần thiết phải hủy án, giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú. Bản án bị hủy do vi phạm về thủ tục tố tụng nên Tòa án cấp phúc thẩm không xét kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ quan bà Nguyễn Thị L, bà Đào Thị Xuân L3.

[5] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[6] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm Hủy bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 128/2024/HNGĐ-ST ngày 18/10/2024 của Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre. Giao hồ sơ cho Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú xét xử lại theo quy định

[7] Về án phí sơ thẩm: Án phí sơ thẩm sẽ được Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre giải quyết theo thủ tục chung.

[8] Về án phí phúc thẩm: Do hủy bản án sơ thẩm nên bà Nguyễn Thị L, Bà Đào Thị Xuân L3 không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 308, Điều 310 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

1. Hủy Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 128/2024/HNGĐ-ST ngày 18 tháng 10 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre.

Giao hồ sơ cho Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú giải quyết lại theo thủ tục tố tụng sơ thẩm.

2. Về chi phí tố tụng: sẽ được Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre giải quyết theo thủ tục chung.

3. Về án phí sơ thẩm: sẽ được Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre giải quyết theo thủ tục chung.

4. Về án phí phúc thẩm:

4.1. Bà Nguyễn Thị L được hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí mà bà L đã nộp là 300.000 (Ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0005941 ngày 31 tháng 10 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre.

4.2. Bà Đào Thị Xuân L3 là người cao tuổi nên không có đóng tạm ứng án phí phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bến Tre (1b);
- TAND huyện Thạnh Phú (1b);
- Chi cục THADS huyện Thạnh Phú (1b);
- Các đương sự (14b);
- Phòng KTNV&THAHS tỉnh Bến Tre (1b);
- Lưu hồ sơ vụ án (2b).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký tên và đóng dấu)

Nguyễn Hữu Lương